

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39

## **Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Tô Ngọc Hoàng (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tô Ngọc Hoàng**

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về vấn đề sau:

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 124,33 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 176,97 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 19 và 20), thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác quá hạn nộp là 33,15 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 17). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Hoàng Thúy Nga**

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>802.013.570.396</b>	<b>704.935.048.293</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.821.380.816</b>	<b>58.467.338.466</b>
111	1. Tiền		5.821.380.816	52.467.338.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.500.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>579.918.162.940</b>	<b>503.220.481.773</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	433.928.366.062	333.376.316.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	165.010.666.288	180.662.242.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.042.731.639	22.585.245.797
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.063.601.049)	(33.403.322.135)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>211.348.325.117</b>	<b>141.729.956.126</b>
141	1. Hàng tồn kho		229.001.814.819	160.707.451.874
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.653.489.702)	(18.977.495.748)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.425.701.523</b>	<b>1.517.271.928</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	412.999.998	1.163.498.323
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	353.773.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.012.701.525	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>948.373.198.276</b>	<b>984.075.934.807</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.051.209.551</b>	<b>7.438.458.026</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		180.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	7.871.209.551	7.438.458.026
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>856.814.996.857</b>	<b>913.111.226.972</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	856.814.996.857	913.089.547.783
222	- Nguyên giá		2.160.463.409.494	2.144.964.258.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.303.648.412.637)	(1.231.874.710.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	21.679.189
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.018.920.811)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>21.633.968.942</b>	<b>9.292.257.001</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.049.416.380	5.707.704.439
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>41.408.320.028</b>	<b>28.158.320.028</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.887.713.472)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.250.000.000	21.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.464.702.898</b>	<b>26.075.672.780</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.065.961.192	18.473.495.093
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	7.398.741.706	7.602.177.687
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.750.386.768.672</b>	<b>1.689.010.983.100</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.074.165.851.742</b>	<b>1.045.057.334.362</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>926.348.105.956</b>	<b>865.001.440.258</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	180.231.734.532	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	53.393.311.167	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	52.200.692.376	71.660.659.301
314	4. Phải trả người lao động		18.164.396.973	20.954.014.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	572.178.082	524.084.059
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	62.299.573.494	69.623.255.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	559.486.219.332	518.948.045.277
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>147.817.745.786</b>	<b>180.055.894.104</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.144.984.095	4.144.984.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	140.356.331.777	172.914.064.953
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.316.429.914	2.996.845.056
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>676.220.916.930</b>	<b>643.953.648.738</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>676.220.916.930</b>	<b>643.953.648.738</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.924.747.336	33.657.479.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.657.479.144	(41.164.891.343)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32.267.268.192	74.822.370.487
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.750.386.768.672</b>	<b>1.689.010.983.100</b>

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	766.064.722.230	641.228.091.823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.186.226.277	2.197.245.385
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		764.878.495.953	639.030.846.438
11	4. Giá vốn hàng bán	26	664.047.610.006	558.175.188.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.830.885.947	80.855.658.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	776.508.799	3.134.204.024
22	7. Chi phí tài chính	28	25.859.792.532	18.646.401.191
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.799.170.682	16.647.853.249
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.127.665.608	641.046.851
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	31.220.643.822	24.716.923.685
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.399.292.784	39.985.490.632
31	11. Thu nhập khác	31	1.156.476.966	34.159.773.594
32	12. Chi phí khác	32	3.610.851.960	3.639.941.906
40	13. Lợi nhuận khác		(2.454.374.994)	30.519.831.688
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.944.917.790	70.505.322.320
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	8.677.649.598	14.896.530.522
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>32.267.268.192</u>	<u>55.608.791.798</u>

  
Nguyễn Thị Tuyên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>40.944.917.790</b>	<b>70.505.322.320</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		73.073.714.411	58.581.587.541
03	- Các khoản dự phòng		1.655.857.726	(227.578.284)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.988.381.850	1.475.946.035
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(715.805.981)	(36.970.315.699)
06	- Chi phí lãi vay		23.799.170.682	16.647.853.249
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>140.746.236.478</b>	<b>110.012.815.162</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(84.323.383.673)	23.903.256.670
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(68.090.926.964)	53.966.315.077
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		30.290.763.430	(119.827.168.169)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.158.032.226	(1.252.035.976)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.420.094.680)	(13.159.603.423)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.105.148.998)	(27.663.085)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(15.744.522.181)</b>	<b>53.615.916.256</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(28.987.326.396)	(71.277.826.503)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.930.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	29.100.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.410.030.215	4.214.628.600
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(40.489.114.363)</b>	<b>(37.963.197.903)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		483.286.207.902	417.272.566.648
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(479.698.529.008)	(431.806.124.383)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.587.678.894</b>	<b>(14.533.557.735)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(52.645.957.650)</b>	<b>1.119.160.618</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.467.338.466	3.166.679.725
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>5.821.380.816</b>	<b>4.285.840.343</b>

  
Nguyễn Thị Tuyên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH riêng GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 860 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 890 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất xi măng, khai thác chế biến than, đá và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

**Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế thế giới và trong nước vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn tuy nhiên tăng trưởng kinh tế có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện, tình hình giao thương có nhiều thuận lợi hơn cho hoạt động tiêu thụ các sản phẩm của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng dẫn đến doanh thu của Công ty tăng đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2023. Ngoài ra, kỳ này Công ty không còn ghi nhận khoản thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn như phát sinh trong kỳ trước (Thuyết minh 31). Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã dẫn đến, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty tăng đáng kể nhưng lợi nhuận trước thuế lại sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

**Áp dụng giả định về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 124,33 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 176,97 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 19 và 20), thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác quá hạn nộp là 33,15 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 17). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác than nguyên khai cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam, Công ty CP Than Vàng Danh... Tình hình tài chính của

Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.

- Công ty đã có các kế hoạch để đảm bảo phân gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vi vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh khai thác than, xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý Dự án Xây dựng	Quảng Ninh	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

#### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản cố định khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

## 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

#### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## **2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## **2.22 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.165.128.218	2.496.430.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.656.252.598	49.970.908.039
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	<u><b>5.821.380.816</b></u>	<u><b>58.467.338.466</b></u>

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>2.500.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.500.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>34.250.000.000</b>	-	<b>21.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	13.250.000.000	-	-	-
Trái phiếu (iii)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	<u><b>36.750.000.000</b></u>	<u>-</u>	<u><b>21.000.000.000</b></u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng có tổng giá trị 2.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 36 tháng có tổng giá trị 13.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

(iii) Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.424.000.000</b>	-	<b>1.424.000.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.887.713.472)</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.887.713.472)</b>
- Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	(252.579.972)	5.986.900.000	(252.579.972)
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
	<b>9.046.033.500</b>	<b>(1.887.713.472)</b>	<b>9.046.033.500</b>	<b>(1.887.713.472)</b>

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,44%	5,44%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	3,60%	3,60%	Sản xuất xi măng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>281.750.204.316</b>	-	<b>251.104.258.135</b>	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	281.750.204.316	-	251.104.258.135	-
<b>Bên khác</b>	<b>152.178.161.746</b>	<b>(27.778.708.383)</b>	<b>82.272.057.976</b>	<b>(26.682.181.479)</b>
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	25.998.487.429	-	26.668.693.436	-
Công ty CP Than Vàng Danh	50.935.725.858	-	3.521.981.911	-
Các khách hàng khác	75.243.948.459	(27.778.708.383)	52.081.382.629	(26.682.181.479)
	<b>433.928.366.062</b>	<b>(27.778.708.383)</b>	<b>333.376.316.111</b>	<b>(26.682.181.479)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>132.954.933.417</b>	<b>-</b>	<b>165.308.494.107</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	19.441.891.356	-	64.859.345.004	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	35.938.522.638	-	27.318.265.592	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	77.574.519.423	-	73.130.883.511	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>32.055.732.871</b>	<b>(366.759.550)</b>	<b>15.353.747.893</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Triệu Vương	18.517.824.478	-	8.517.824.478	-
Các khách hàng khác	13.537.908.393	(366.759.550)	6.835.923.415	-
	<b>165.010.666.288</b>	<b>(366.759.550)</b>	<b>180.662.242.000</b>	<b>-</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	1.009.036.448	-	4.105.943.175	-
Phải thu khác	16.033.695.191	(7.918.133.116)	18.479.302.622	(6.721.140.656)
- <i>Lãi dự thu trái phiếu</i>	732.911.233	-	75.467.397	-
- <i>Phải thu lãi cho vay</i>	-	-	4.294.092.333	-
- <i>Phải thu của người lao động tiền BHXH</i>	-	-	4.925.440	-
- <i>Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả</i>	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-
- <i>Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc</i>	3.865.563.673	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	7.569.656.612	(4.697.810.228)	7.018.930.891	(3.500.817.768)
	<b>17.042.731.639</b>	<b>(7.918.133.116)</b>	<b>22.585.245.797</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>20.760.000</b>	-	-	-
Công ty CP thương mại Sông Sinh	20.760.000	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>17.021.971.639</b>	<b>(7.918.133.116)</b>	<b>22.585.245.797</b>	<b>(6.721.140.656)</b>
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
Các đối tượng khác	13.641.153.871	(4.537.315.348)	19.204.428.029	(3.340.322.888)
	<b>17.042.731.639</b>	<b>(7.918.133.116)</b>	<b>22.585.245.797</b>	<b>(6.721.140.656)</b>

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường:	6.050.698.431	-	5.617.946.906	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam (Núi Rùa)	2.464.044.906	-	2.464.044.906	-
- Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch	220.000.000	-	220.000.000	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam	3.000.238.371	-	2.626.891.720	-
- Mỏ đất Núi Na	366.415.154	-	307.010.280	-
Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	1.820.511.120	-	1.820.511.120	-
	<b>7.871.209.551</b>	<b>-</b>	<b>7.438.458.026</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Các đối tượng khác	7.871.209.551	-	7.438.458.026	-
	<b>7.871.209.551</b>	<b>-</b>	<b>7.438.458.026</b>	<b>-</b>

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>27.778.708.383</b>	<b>-</b>	<b>26.682.181.479</b>	<b>-</b>
Các đại lý mua xi măng Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Các đối tượng khác	16.662.723.220	-	15.566.196.316	-
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>619.812.890</b>	<b>-</b>	<b>253.053.340</b>	<b>-</b>
Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Uông Bí	60.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	306.759.550	-	-	-
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>14.045.732.403</b>	<b>-</b>	<b>12.848.739.943</b>	<b>-</b>
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	4.697.810.228	-	3.500.817.768	-
	<b>36.063.601.049</b>	<b>-</b>	<b>33.403.322.135</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	191.639.501.502	(17.653.489.702)	115.926.210.180	(18.977.495.748)
Công cụ, dụng cụ	2.527.739.184	-	987.873.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.392.325.281	-	41.960.931.319	-
Thành phẩm	3.319.880.478	-	1.597.324.537	-
Hàng hoá	122.368.374	-	235.112.438	-
	<b><u>229.001.814.819</u></b>	<b><u>(17.653.489.702)</u></b>	<b><u>160.707.451.874</u></b>	<b><u>(18.977.495.748)</u></b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II	-	453.187.819
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	326.666.667
Chi phí sửa chữa khác	412.999.998	383.643.837
	<b><u>412.999.998</u></b>	<b><u>1.163.498.323</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	3.464.452.035	3.929.847.409
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	1.300.557.440	2.922.486.920
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	4.304.610.865	6.580.683.372
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	3.781.216.364	4.838.505.176
Chi phí trả trước dài hạn khác	215.124.488	201.972.216
	<b><u>13.065.961.192</u></b>	<b><u>18.473.495.093</u></b>



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	772.133.647.082	1.351.974.206.401	4.164.152.924	3.926.784.264	12.765.467.881	2.144.964.258.552
- Mua trong kỳ	-	15.262.130.720	1.555.000.020	36.111.111	-	16.853.241.851
- Phân loại lại	20.792.423.048	(20.792.423.048)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(345.000.000)	(1.009.090.909)	-	-	(1.354.090.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>792.926.070.130</b>	<b>1.346.098.914.073</b>	<b>4.710.062.035</b>	<b>3.962.895.375</b>	<b>12.765.467.881</b>	<b>2.160.463.409.494</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	474.014.197.088	746.510.495.042	3.249.242.678	2.393.958.307	5.706.817.654	1.231.874.710.769
- Khấu hao trong kỳ	21.929.702.627	50.352.430.634	263.542.351	210.547.796	295.811.814	73.052.035.222
- Phân loại lại	(192.621.960)	385.021.956	(192.399.996)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(345.000.000)	(933.333.354)	-	-	(1.278.333.354)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>495.751.277.755</b>	<b>796.902.947.632</b>	<b>2.387.051.679</b>	<b>2.604.506.103</b>	<b>6.002.629.468</b>	<b>1.303.648.412.637</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	298.119.449.994	605.463.711.359	914.910.246	1.532.825.957	7.058.650.227	913.089.547.783
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>297.174.792.375</b>	<b>549.195.966.441</b>	<b>2.323.010.356</b>	<b>1.358.389.272</b>	<b>6.762.838.413</b>	<b>856.814.996.857</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 385.531.680.665 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 417.693.860.186 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 301.976.322.649 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 283.787.749.115 VND).

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm với nguyên giá là 1.040.600.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

**13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
	<u>3.584.552.562</u>	<u>3.584.552.562</u>	<u>3.584.552.562</u>	<u>3.584.552.562</u>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
- Công trình Tuyến băng tải bao xi măng bao ra cảng	3.846.624.831	-
- Công trình xây mới Phân xưởng Cơ giới	1.987.025.213	-
- Công trình khác	12.215.766.336	5.707.704.439
	<u>18.049.416.380</u>	<u>5.707.704.439</u>

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m<sup>2</sup>, phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m<sup>2</sup>.

**14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 7.602.177.687 VND và 7.398.741.706 VND.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>111.102.145.876</b>	<b>111.102.145.876</b>	<b>101.615.970.672</b>	<b>101.615.970.672</b>
Công ty CP Tâm Vân Hạ Long	97.953.140.893	97.953.140.893	100.316.225.993	100.316.225.993
Công ty CP Xi Nghiệp Than Uông Bí	13.149.004.983	13.149.004.983	1.299.744.679	1.299.744.679
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>69.129.588.655</b>	<b>69.129.588.655</b>	<b>71.738.946.854</b>	<b>71.738.946.854</b>
Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	-	-	343.235.600	343.235.600
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834
Công ty CP SILKROAD Hà Nội	4.200.000.000	4.200.000.000	10.183.452.370	10.183.452.370
Các người bán khác	58.650.938.821	58.650.938.821	54.933.609.050	54.933.609.050
	<b>180.231.734.531</b>	<b>180.231.734.531</b>	<b>173.354.917.526</b>	<b>173.354.917.526</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Các người bán khác	21.842.219.057	21.842.219.057	18.188.210.911	18.188.210.911
	<b>32.957.348.891</b>	<b>32.957.348.891</b>	<b>29.562.477.021</b>	<b>29.562.477.021</b>

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>15.416.914.297</b>	<b>3.618.606.697</b>
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	15.416.914.297	3.618.606.697
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>37.976.396.870</b>	<b>6.317.857.226</b>
Công ty cổ phần năng lượng và môi trường ECOCEM	31.565.486.779	-
Các đối tượng khác	6.410.910.091	6.317.857.226
	<b>53.393.311.167</b>	<b>9.936.463.923</b>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.565.726.682	7.549.996.720	19.126.313.802	34.839.200	2.024.248.800
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.060.115.005	-	4.060.115.005	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.898.122.508	8.677.649.598	16.105.148.998	-	12.470.623.108
Thuế thu nhập cá nhân	-	324.669.248	269.693.571	212.488.364	24.707.419	406.581.874
Thuế tài nguyên	-	1.053.823.788	7.644.340.182	7.174.727.963	-	1.523.436.007
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.723.871.680	6.392.431.983	1.948.719.006	1.280.158.703
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	32.758.202.070	12.387.325.672	10.654.319.757	4.435.900	34.495.643.885
	-	<b>71.660.659.301</b>	<b>42.256.877.423</b>	<b>63.729.545.872</b>	<b>2.012.701.525</b>	<b>52.200.692.377</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các khoản tiền phạt chậm nộp quá hạn tại ngày 30/06/2024 là 33.152.143.224 VND.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	572.178.082	524.084.059
	<b>572.178.082</b>	<b>524.084.059</b>

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	252.090.400	255.363.600
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	237.580.935	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.809.902.159	69.367.891.705
- <i>Lãi chậm trả cổ tức</i>	5.857.325.017	5.857.325.017
- <i>Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả</i>	3.339.085.448	6.200.000.000
- <i>Lãi vay phải trả quá hạn (i)</i>	15.668.853.927	16.337.871.948
- <i>Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (ii)</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&amp;S Group (ii)</i>	22.000.000.000	22.000.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	4.944.637.767	8.972.694.740
	<b>62.299.573.494</b>	<b>69.623.255.305</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	4.144.984.095	4.144.984.095
	<b>4.144.984.095</b>	<b>4.144.984.095</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Lãi vay phải trả do quá hạn	15.668.853.927	16.337.871.948
	<b>21.526.178.944</b>	<b>22.195.196.965</b>

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - là hai ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay (Xem thêm thuyết minh số 20).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021.

Theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty được sử dụng số tiền này sau khi có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh. Tại ngày 30/06/2024, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

20 VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (i)	324.915.033.887	324.915.033.887	468.018.956.186	433.067.383.858	359.866.606.215	359.866.606.215
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	194.033.011.390	194.033.011.390	44.617.746.877	39.031.145.150	199.619.613.117	199.619.613.117
	<b><u>518.948.045.277</u></b>	<b><u>518.948.045.277</u></b>	<b><u>512.636.703.063</u></b>	<b><u>472.098.529.008</u></b>	<b><u>559.486.219.332</u></b>	<b><u>559.486.219.332</u></b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn (ii)	366.947.076.343	366.947.076.343	19.660.013.701	46.631.145.150	339.975.944.894	339.975.944.894
	<b><u>366.947.076.343</u></b>	<b><u>366.947.076.343</u></b>	<b><u>19.660.013.701</u></b>	<b><u>46.631.145.150</u></b>	<b><u>339.975.944.894</u></b>	<b><u>339.975.944.894</u></b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(194.033.011.390)	(194.033.011.390)			(199.619.613.117)	(199.619.613.117)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b><u>172.914.064.953</u></b>	<b><u>172.914.064.953</u></b>			<b><u>140.356.331.777</u></b>	<b><u>140.356.331.777</u></b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tràng Bạch	223.877.060.869	187.655.739.450
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	15.998.802.651	17.776.558.115
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.990.742.695	119.482.736.322
					<b><u>359.866.606.215</u></b>	<b><u>324.915.033.887</u></b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tráng Bạch	VND 20.005.722.113	VND 23.731.243.091
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	98.175.000.000	107.725.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	209.595.222.781	222.590.833.252
Vay cá nhân	VND	9%	2026	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	12.200.000.000	12.900.000.000
						<b>339.975.944.894</b>	<b>366.947.076.343</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(199.619.613.117)	(194.033.011.390)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>140.356.331.777</b>	<b>172.914.064.953</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	102.481.324.544	14.146.403.023	96.824.654.513	14.080.705.049
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	20.005.722.113	1.522.450.904	23.731.243.091	2.257.166.899
	<b>122.487.046.657</b>	<b>15.668.853.927</b>	<b>120.555.897.604</b>	<b>16.337.871.948</b>

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án Mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

## 21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2024 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 30/06/2024. Số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 2.996.845.056 VND và 3.316.429.914 VND.

## 22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.093.790.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(42.298.230.525)</b>	<b>568.014.439.069</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	55.608.791.798	55.608.791.798
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(16.500.000)	-	-	-	(16.500.000)
Thay đổi khác	-	-	-	-	1.133.339.182	1.133.339.182
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>14.443.900.455</b>	<b>624.740.070.049</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>33.657.479.144</b>	<b>643.953.648.738</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	32.267.268.192	32.267.268.192
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>65.924.747.336</b>	<b>676.220.916.930</b>





**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03	228.188.910.000	38,03
Công ty TNHH Bluecem Việt Nam	147.271.060.000	24,55	123.271.060.000	20,55
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43	92.569.980.000	15,43
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17	13.003.260.000	2,17
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88	17.296.470.000	2,88
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93	23.564.000.000	3,93
Ông Đoàn Tiến Phong	-	-	24.000.000.000	4,00
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90	77.426.320.000	12,90
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11	680.000.000	0,11
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Tráng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho bãi tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cho thuê kho bãi số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 200.000.000 VND/tháng.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.119.150,7	Nhà máy sản xuất xi măng, mỏ đá, khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (i)	563.479,2	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển giao cho Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
EUR	15,18	36,24

**24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinker	623.788.947.510	571.152.224.565
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	42.965.554.600	12.107.415.530
Doanh thu bán sản phẩm đá	16.152.569.250	952.166.250
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.400.062.480	30.185.249.725
Doanh thu khác	56.757.588.390	26.831.035.753
	<b>766.064.722.230</b>	<b>641.228.091.823</b>

**25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.186.226.277	2.197.245.385
	<b><u>1.186.226.277</u></b>	<b><u>2.197.245.385</u></b>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng, clinker	561.069.209.805	507.067.741.416
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	37.469.893.506	5.393.836.236
Giá vốn bán sản phẩm đá	9.846.577.977	1.018.964.329
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.084.784.967	25.500.928.022
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.324.006.046)	(420.172.823)
Giá vốn khác	37.901.149.797	19.613.890.923
	<b><u>664.047.610.006</u></b>	<b><u>558.175.188.103</u></b>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.801.882	2.358.983.637
Lãi từ đầu tư trái phiếu	657.443.836	710.759.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.136.000	56.960.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.127.081	7.500.660
	<b><u>776.508.799</u></b>	<b><u>3.134.204.024</u></b>

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.799.170.682	16.647.853.249
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	72.240.000	488.406.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	34.195.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.988.381.850	1.475.946.035
	<b><u>25.859.792.532</u></b>	<b><u>18.646.401.191</u></b>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.125.206.335	480.842.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.273	160.204.358
	<b><u>1.127.665.608</u></b>	<b><u>641.046.851</u></b>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.103.226	1.255.195.754
Chi phí nhân công	15.001.689.733	12.069.767.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.684.942	301.638.712
Thuế, phí và lệ phí	2.689.083.255	988.969.591
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.660.278.914	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.867.859.327	6.512.203.345
Chi phí khác bằng tiền	3.881.944.425	3.589.148.782
	<b><u>31.220.643.822</u></b>	<b><u>24.716.923.685</u></b>

**31 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Xử lý kiểm kê	825.835.093	-
Thu từ phạt vi phạm nội quy	198.790.368	68.367.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	33.843.612.335
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	5.292.587	230.369.434
Thu nhập khác	126.558.918	17.424.825
	<b><u>1.156.476.966</u></b>	<b><u>34.159.773.594</u></b>

**32 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	57.575.737	-
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.358.250.269	1.458.891.558
Xử lý nợ	309.589.206	889.826
Các khoản khác	885.436.748	2.180.160.522
	<b><u>3.610.851.960</u></b>	<b><u>3.639.941.906</u></b>

**33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>40.944.917.790</b>	<b>70.505.322.320</b>
- Hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	35.954.098.293	72.702.370.742
- Hoạt động kinh doanh tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	4.990.819.497	(2.197.048.422)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.534.466.203	1.837.241.867
- Các khoản chi phí không được trừ	176.215.934	88.228.601
- Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.358.250.269	1.749.013.266
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.136.000)	(56.960.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(91.136.000)	(56.960.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.388.247.993	74.482.652.609
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	38.397.428.496	74.482.652.609
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	4.990.819.497	(2.197.048.422)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>8.677.649.598</b>	<b>14.896.530.522</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	7.679.485.699	14.896.530.522
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	998.163.899	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.898.122.508	25.437.651.729
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.105.148.998)	(27.663.085)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>12.470.623.108</b>	<b>40.306.519.166</b>

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.806.225.785	311.546.952.597
Chi phí nhân công	95.768.051.847	85.323.681.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.073.714.411	57.987.186.426
Thuế, phí và lệ phí	18.839.720.434	8.917.894.642
Chi phí dự phòng	2.660.278.914	(227.578.284)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.811.281.437	123.765.316.775
Chi phí khác bằng tiền	4.524.395.275	4.989.755.291
	<b>687.483.668.103</b>	<b>592.303.208.558</b>

**35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	483.286.207.902	417.272.566.648

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	479.698.529.008	431.806.124.383

**36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động bán xi măng, clinker VND	Hoạt động giao khoán khai thác than VND	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động bán đá VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	622.602.721.233	42.965.554.600	26.400.062.480	16.152.569.250	56.757.588.390	764.878.495.953
Giá vốn hàng bán	561.069.209.805	37.469.893.506	19.084.784.967	9.846.577.977	36.577.143.751	664.047.610.006
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>61.533.511.428</b>	<b>5.495.661.094</b>	<b>26.400.062.480</b>	<b>6.305.991.273</b>	<b>20.180.444.639</b>	<b>100.830.885.947</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>29.194.953.792</b>					<b>29.194.953.792</b>
Tài sản bộ phận	1.374.891.090.145	6.260.052.036	2.560.314.987	13.065.961.192	7.483.070.068	1.404.260.488.428
Tài sản không phân bổ						346.126.280.244
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.374.891.090.145</b>	<b>6.260.052.036</b>	<b>2.560.314.987</b>	<b>13.065.961.192</b>	<b>7.483.070.068</b>	<b>1.750.386.768.672</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	978.885.840.920	13.975.712.226	3.514.517.213	2.676.561.773	37.590.308.972	1.036.642.941.104
Nợ phải trả không phân bổ						37.522.910.638
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>978.885.840.920</b>	<b>13.975.712.226</b>	<b>3.514.517.213</b>	<b>2.676.561.773</b>	<b>37.590.308.972</b>	<b>1.074.165.851.742</b>

**b) Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**38 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



**Nguyễn Thị Tuyên**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Anh**  
Kế toán trưởng



**Tô Ngọc Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 08 năm 2024